

Số: **1634** /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày **18** tháng **5** năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2017.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; số 05/2008/NĐ-CP ngày 14/01/2008 về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng; số 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ các Thông tư: số 85/2012/TT-BTC ngày 05/5/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng; số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của Liên Bộ Nông nghiệp & PTNT và Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý, sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR);

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: số 2926/QĐ-UBND ngày 18/9/2013 về việc phê duyệt cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh; số 4665/QĐ-UBND ngày 30/11/2016 về việc phê duyệt kết quả cập nhật cơ sở dữ liệu về Chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 68/TTr-SNN&PTNT ngày 12/5/2017; Sở Tài chính thẩm định tại Công văn số 1802/STC-TCDN ngày 10/5/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2017 như sau:

1. Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2017:

Tổng thu:	9.888.537 nghìn đồng. Trong đó:
1.1. Các cơ sở sản xuất thủy điện:	6.499.884 nghìn đồng.
1.2. Các cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch:	1.467.139 nghìn đồng.
1.3. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch:	4.500 nghìn đồng.
1.4. Thu lãi tiền gửi:	277.243 nghìn đồng.
1.5. Năm 2016 chuyển sang:	4.053 nghìn đồng.
1.6. Sử dụng quỹ dự phòng 5% từ các năm trước:	1.225.682 nghìn đồng.

2. Kế hoạch chi:

Tổng chi:	9.888.537 nghìn đồng, Trong đó:
2.1 Chi dịch vụ môi trường rừng:	8.353.452 nghìn đồng.
- Thanh toán tiền DVMTR cho các chủ rừng:	7.099.114 nghìn đồng.
Bao gồm:	
+ Chi kế hoạch năm 2017:	5.873.432 nghìn đồng.
+ Chi bổ sung kế hoạch năm 2016 từ nguồn quỹ dự phòng 5% từ các năm trước:	1.225.682 nghìn đồng.
- Chi hỗ trợ chương trình, dự án:	1.254.338 nghìn đồng.
2.2. Chi quản lý (10%):	1.115.804 nghìn đồng.
2.3. Dự phòng (5%):	419.281 nghìn đồng.
(Chi tiết tại Phụ lục 01, Phụ lục 02 kèm theo).	

3. Nguồn kinh phí:

- Nguồn điều phối từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, lãi tiền gửi, nguồn ủy thác từ các đối tượng sử dụng DVMTR trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2017 và năm 2016 chuyển sang.

- Sử dụng quỹ dự phòng 5% lũy kế được từ các năm trước để chi theo quy định tại Nghị định số 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 hỗ trợ cho các chủ rừng, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và các hộ nhận khoán có mức chi DVMTR thấp năm 2016.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

- Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và Phòng, chống thiên tai tỉnh tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ tại Điều 1 Quyết định này; đồng thời có trách nhiệm thanh, quyết toán các nguồn kinh phí được giao theo quy định hiện hành.

- Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện và các đơn vị có liên quan theo chức năng nhiệm vụ của mình phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và Phòng, chống thiên tai tỉnh tổ chức triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Chủ tịch UBND các huyện: Thường Xuân, Quan Hóa, Quan Sơn, Bá Thước, Mường Lát, Như Thanh, Như Xuân; Giám đốc Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và Phòng, chống thiên tai tỉnh, Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để t/h);
 - Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/c);
 - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
 - Lưu: VT, NN.
- (Truc38)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

Phụ lục 01

DỰ TOÁN KẾ HOẠCH THU TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2017
 (Kèm theo Quyết định số: **1631/QĐ-UBND** ngày **18/ 5/ 2017** của Chủ tịch UBND tỉnh)

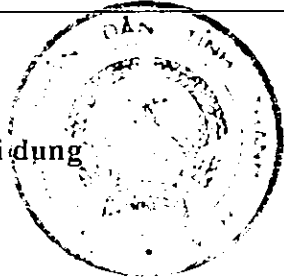
Đơn vị tính: 1.000đ

STT	Đơn vị sử dụng DVMTR	Tổng thu	Trong đó		Ghi chú
			Năm 2016 chuyển sang	Thu năm 2017	
Tổng cộng		9.888.537	1.639.771	8.248.766	
I	Thủy điện	6.909.920	410.036	6.499.884	
1	Nhà máy thủy điện Cửa Đạt (Công ty ĐT&PTNL Vinaconex)	3.413.130		3.413.130	
2	Nhà máy thủy điện Bá Thước 2 (Công ty thủy điện Hoàng Anh)	2.253.670		2.253.670	
3	Nhà máy thủy điện Dốc Cáy (Công ty thủy điện Bắc Miền Trung)	1.200.616	410.036	790.580	
4	Nhà máy thủy điện Sông Mực (Công ty thủy điện Bắc Miền Trung)	42.504		42.504	
II	Nước sạch	1.467.139		1.467.139	
1	Công ty TNHH ITV cấp nước	1.008.000		1.008.000	
2	Trung tâm nước VSMTNT	62.400		62.400	
3	CN Công ty TNHH xây dựng và sản xuất VLXD Bình Minh	396.739		396.739	
III	Du lịch	4.500	0	4.500	
1	Vườn quốc gia Bến En	4.500		4.500	
IV	Lãi tiền gửi	277.243		277.243	
-	Lãi vốn điều lệ	277.243		277.243	
V	Kinh phí năm 2016 chuyển sang	4.053	4.053		
VI	Xuất quỹ dự phòng 5% lũy kế từ các năm trước bổ sung vào phần thu	1.225.682	1.225.682		

Phụ lục 02
DỰ TOÁN KẾ HOẠCH CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2017
 (Kèm theo Quyết định số: **1631/QĐ-UBND** ngày **18 / 5 / 2017** của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Diện tích (ha)	Số tiền			Ghi chú
			Tổng	Trong đó		
				Bổ sung Kế hoạch chi năm 2016 cho các lưu vực có mức chi thấp (Từ nguồn dự phòng 5% lũy kế các năm trước)	Kế hoạch chi năm 2017	
Tổng cộng		317.524,2	9.888.537	1.225.682	8.662.855	
I	Chi quản lý quỹ		1.115.804		1.115.804	Biểu 01
II	Trích quỹ dự phòng		419.281		419.281	
III	Chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng		8.353.452	1.225.682	7.127.770	
1	Chuyển tiền ủy thác DVMTR cho các chủ rừng		7.099.114	1.225.682	5.873.432	
1.1	Chủ rừng lưu vực thủy điện Cửa Đạt	43.573,6	3.539.929	638.768	2.901.161	
a	Chủ rừng là tổ chức	28.825,7	2.341.803	422.570	1.919.232	
-	BQL KBTTN Xuân Liên	23.191,7	1.884.100	339.979	1.544.121	
-	BQL rừng PH Sông Chu	4.719,9	383.444	69.191	314.253	
-	Đồn Biên phòng Bát Mọt	914,1	74.258	13.400	60.859	
b	UBND xã đang tạm quản lý rừng	329,6	26.777	4.832	21.945	
-	Xã Vạn Xuân	117,5	9.548	1.723	7.825	
-	Xã Lương Sơn	212,1	17.229	3.109	14.120	
c	Chủ rừng là cộng đồng dân cư thôn/bản	2.763,2	224.480	40.507	183.973	
-	Cộng đồng dân cư xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân	2.593,7	210.709	38.022	172.688	
-	Cộng đồng dân cư xã Yên Nhân, huyện Thường Xuân	169,5	13.770	2.485	11.285	
d	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	11.655,2	946.869	170.859	776.010	
-	Các hộ gia đình, cá nhân thuộc xã Bát Mọt	6.525,1	530.101	95.655	434.446	

STT	 Nội dung	Diện tích (ha)	Số tiền			Ghi chú
			Tổng	Trong đó		
				Bổ sung Kế hoạch chi năm 2016 cho các lưu vực có mức chi thấp (Từ nguồn dự phòng 5% lũy kế các năm trước)	Kế hoạch chi năm 2017	
-	Các hộ gia đình, cá nhân thuộc xã Xuân Cẩm	140,0	11.374	2.052	9.321	
-	Các hộ gia đình, cá nhân thuộc xã Yên Nhân	4.736,4	384.786	69.433	315.353	
-	Các hộ gia đình, cá nhân thuộc xã Vạn Xuân	253,7	20.609	3.719	16.890	
1.2	Chủ rừng lưu vực thủy điện Sông Mực	18.058,7	59.627	23.498	36.129	
a	Chủ rừng là tổ chức	14.633,8	243.802	214.525	29.277	
-	Vườn Quốc gia Bến En	9.931,6	165.462	145.593	19.869	
-	BQL rừng PH Như Xuân	3.481,1	57.996	51.031	6.964	
-	BQL rừng PH Thanh Kỳ	1.221,1	20.344	17.901	2.443	
b	UBND xã đang tạm quản lý rừng	996,5	16.601	14.608	1.994	
-	UBND Xã Xuân Thái	705,7	11.758	10.346	1.412	
-	UBND Xã Yên Lễ	60,2	1.003	883	120	
-	UBND Xã Xuân Hòa	107,9	1.798	1.582	216	
-	UBND Xã Tân Bình	31,3	522	459	63	
-	UBND xã Bình Lương	55,6	927	816	111	
-	UBND xã Xuân Bình	35,6	594	522	71	
c	Chủ rừng là cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân giao	2.428,4	40.457	35.598	4.858	
-	Các hộ gia đình, cá nhân thuộc huyện Như Thanh	571,3	9.517	8.375	1.143	
-	Các hộ gia đình, cá nhân thuộc huyện Như Xuân	1.857,1	30.939	27.224	3.715	
1.3	Chủ rừng lưu vực thủy điện Bá Thước	255.891,9	2.479.036	563.416	1.915.620	
a	Chủ rừng là tổ chức	91.322,6	884.717	201.072	683.646	
-	Đồn Biên phòng Bát Mọt	1.046,9	10.142	2.305	7.837	
-	Đồn Biên phòng Hiền Kiệt	840,5	8.142	1.850	6.292	
-	Đồn Biên phòng Mường Mìn	2.839,2	27.505	6.251	21.254	

STT	Nội dung		Diện tích (ha)	Số tiền		Ghi chú	
				Tổng	Trong đó		
					Bổ sung Kế hoạch chi năm 2016 cho các lưu vực có mức chi thấp (Từ nguồn dự phòng 5% lũy kế các năm trước)		Kế hoạch chi năm 2017
-	Đồn Biên phòng Tam Thanh		5.464,2	52.936	12.031	40.905	
-	Đồn Biên phòng Na Mèo		4.318,2	41.834	9.508	32.327	
-	Đồn Biên phòng Pù Nhi		2.421,7	23.461	5.332	18.129	
-	Đồn Biên phòng Quang Chiểu		5.598,4	54.237	12.326	41.910	
-	Đồn Biên phòng Tam Chung		1.052,0	10.192	2.316	7.876	
-	Đồn Biên phòng Tén Tằn		3.793,4	36.750	8.352	28.398	
-	Đồn Biên phòng Trung Lý		1.067,5	10.341	2.350	7.991	
-	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát		3.359,4	32.545	7.397	25.149	
-	Ban quản lý rừng phòng hộ Na Mèo		5.749,4	55.699	12.659	43.040	
-	Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Lò		7.320,5	70.920	16.118	54.801	
-	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu		27.748,0	268.817	61.095	207.723	
-	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông		16.654,3	161.344	36.669	124.675	
-	Khu Bảo tồn các loài hạt trần quý hiếm Nam Động		647,0	6.268	1.424	4.843	
-	Công ty Lâm nghiệp Cẩm Ngọc		1.402,1	13.583	3.087	10.496	
b	UBND xã đang tạm quản lý rừng		7.429,0	71.971	16.357	55.614	
*	Huyện Bá Thước		296,7	2.874	653	2.221	
-	UBND xã Cổ Lũng		1,4	14	3	11	
-	UBND xã Lương Nội		42,5	412	94	318	
-	UBND xã Lũng Niêm		252,7	2.449	556	1.892	
*	Huyện Quan Sơn		7.132,3	69.097	15.704	53.393	
-	UBND xã Trung Hạ		113,4	1.099	250	849	
-	UBND xã Tam Lư		1.130,4	10.952	2.489	8.463	
-	UBND xã Sơn Điện		204,8	1.984	451	1.533	

STT	Nội dung		Diện tích (ha)	Số tiền		Ghi chú	
				Tổng	Trong đó		
					Bổ sung Kế hoạch chi năm 2016 cho các lưu vực có mức chi thấp (Từ nguồn dự phòng 5% lũy kế các năm trước)		Kế hoạch chi năm 2017
-	UBND xã Na Mèo		721,4	6.988	1.588	5.400	
-	UBND xã Mường Mìn		24,7	239	54	185	
-	UBND xã Tam Thanh		119,3	1.156	263	893	
-	UBND xã Sơn Lư		650,3	6.300	1.432	4.868	
-	UBND xã Trung Thượng		249,1	2.413	548	1.865	
-	UBND xã Sơn Thủy		2.698,5	26.142	5.941	20.201	
-	UBND xã Sơn Hà		711,5	6.893	1.567	5.327	
-	UBND huyện Trung Tiến		508,1	4.922	1.119	3.804	
-	UBND thị trấn Quan Sơn		0,8	7	2	6	
c	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân		157.140,3	1.522.347	345.987	1.176.360	
-	Các hộ gia đình, cá nhân thuộc huyện Quan Sơn		47.887,1	463.921	105.436	358.485	
-	Các hộ gia đình, cá nhân thuộc huyện Bá Thước		21.262,6	205.988	46.815	159.173	
-	Các hộ gia đình, cá nhân thuộc huyện Mường Lát		32.934,2	319.060	72.514	246.547	
-	Các hộ gia đình, cá nhân thuộc huyện Quan Hóa		55.056,5	533.378	121.222	412.156	
1.4	Chủ rừng lưu vực thủy điện Đốc Cáy (Thủy điện bậc thang)		25.780,5	1.020.524		1.020.524	
a	Chủ rừng là tổ chức Nhà nước		11.543,8	456.961		456.961	
-	BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên		6.107,8	241.778		241.778	
-	BQL Rừng phòng hộ Sông Chu		4.521,9	178.999		178.999	
-	Đồn biên phòng Bát Mọt		914,1	36.183		36.183	
b	UBND xã đang tạm quản lý rừng		212,1	8.395		8.395	
-	UBND xã Lương Sơn		212,1	8.395		8.395	
c	Chủ rừng là cộng đồng dân cư thôn/bản		2.763,2	109.380		109.380	
-	Cộng đồng dân cư tại xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân		2.593,7	102.670		102.670	

STT	Nội dung		Diện tích (ha)	Số tiền		Ghi chú	
				Tổng	Trong đó		
					Bổ sung Kế hoạch chi năm 2016 cho các lưu vực có mức chi thấp (Từ nguồn dự phòng 5% lũy kế các năm trước)		Kế hoạch chi năm 2017
-	Cộng đồng dân cư tại xã Yên Nhân, huyện Thường Xuân		169,5	6.710		6.710	
d	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân		11.261,5	445.788		445.788	
-	Các hộ gia đình, cá nhân thuộc xã Bát Mọt, Thường Xuân		6.525,1	258.297		258.297	
-	Các hộ gia đình, cá nhân thuộc xã Yên Nhân, Thường Xuân		4.736,4	187.491		187.491	
2	Hỗ trợ các chương trình, dự án			1.254.338		1.254.338	
-	Hỗ trợ cây giống trồng cây phân tán (Giao BQL Quỹ phối hợp với các Chủ rừng là tổ chức, UBND cấp huyện triển khai thực hiện):			453.220		453.220	
+	Keo tai tượng ngoại: số lượng = 340.000 cây x 1.333 đ/cây. (tiêu chuẩn: Dgốc= 5-6mm, Hvn=40-60cm, thời gian 4-6 tháng tuổi, kích thước bầu 8x12cm).			453.220		453.220	
-	Hỗ trợ cây giống cho cộng đồng trồng cây cảnh quan gắn với phát triển du lịch sinh thái (Giao BQL Quỹ phối hợp với các Khu Bảo tồn thiên nhiên và UBND cấp huyện triển khai thực hiện)			453.500		453.500	
+	Sao đen: số lượng = 300 cây x 500.000 đ/cây.			150.000		150.000	
+	Sấu: số lượng = 300 cây x 480.000 đ/cây.			144.000		144.000	
+	Muồng hoàng yến: số lượng = 250 cây x 550.000 đ/cây.			159.500		159.500	
-	Hỗ trợ mô hình thí điểm trồng cây dược liệu dưới tán rừng tại Bá Thước (Giao BQL Quỹ phối hợp các đơn vị, địa phương triển khai thực hiện)			347.618		347.618	Biểu 02

Biểu 01

**DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ QUỸ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG VÀ PHÒNG, CHỐNG
THIÊN TAI TẠI TỈNH THANH HÓA NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số: **1631/QĐ-UBND** ngày **18/ 5** /2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	PHẦN THU	1.115.804.000	
1	Chi phí quản lý (10%)	838.561.000	
2	Thu từ các nguồn khác (Lãi vốn điều lệ)	277.243.000	
B	PHẦN CHI	1.115.804.000	
I	Chi lương và các khoản phụ cấp cho con người	745.483.000	
1	Chi phụ cấp Hội đồng quản lý Quỹ và Ban kiểm soát Quỹ	42.108.000	
2	Chi theo định mức cho cán bộ hợp đồng của Ban quản lý Quỹ	703.375.000	
	+ Tiền lương (22,62*1210000*12)	328.442.000	
	+ Phụ cấp: 0.7*1210000*12	10.164.000	
	+ Các khoản đóng góp theo lương (24%)	81.265.000	
	+ Chi lương tăng thêm (có phụ biểu chi tiết kèm theo)	283.504.000	
II	Chi quản lý hành chính	235.321.000	
1	Thanh toán dịch vụ công cộng	50.000.000	
2	Văn phòng phẩm	25.000.000	
3	Chi khen thưởng	10.000.000	
3	Hội nghị, họp của Hội đồng Quỹ, BMDH Quỹ	15.000.000	
4	Công tác phí	45.000.000	
5	Chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên	25.000.000	
6	Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn	32.000.000	
7	Chi khác	33.321.000	
III	Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên môn	135.000.000	
3	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu tiền (07 huyện)	85.000.000	
4	Chi phí dịch vụ thanh toán, ủy thác	50.000.000	

Biểu 02

DỰ TOÁN CHI TIẾT MÔ HÌNH TRỒNG CÂY NGHỆ DƯỚI TÀN RỪNG
(Kèm theo Quyết định số 4634/QĐ-UBND ngày 18/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

BVT: 1.000 đồng

STT	CHI TIẾT	BVT	ĐƠN GIÁ	CHI PHÍ CHO 01 HA	TỔNG CHI PHÍ CHO 04 HA	Vốn từ BQL Quỹ	Vốn đối ứng người dân	GHI CHÚ
	Tổng cộng:			138.630.000	542.520.000	347.618.000	194.901.000	
1	Chi phí giống, vật tư			116.130.000	452.520.000	347.618.000	104.901.000	
-	Giống (củ)	kg	3500	27.000	94.500.000	333.098.000	44.901.000	
-	Phân chuồng & chất xơ	tấn	30	500.000	15.000.000	60.000.000	60.000.000	
-	Phân N	kg	110	10.000	1.100.000	4.400.000		
-	Phân P	kg	150	3.000	450.000	1.800.000		
-	Phân K	kg	120	9.000	1.080.000	4.320.000		
-	Xây dựng bảng mô hình	bảng	1	4.000.000	4.000.000	4.000.000		
2	Chi phí nhân công			22.500.000	90.000.000		90.000.000	
-	Công làm đất	ha	1	3.500.000	3.500.000	14.000.000	14.000.000	
-	Công trồng/chăm sóc	công	50	150.000	7.500.000	30.000.000	30.000.000	
-	Chi phí làm giàn che	ha	1	2.500.000	2.500.000	10.000.000	10.000.000	
-	Công thu hoạch	công	50	150.000	7.500.000	30.000.000	30.000.000	
-	Công sơ chế	công	10	150.000	1.500.000	6.000.000	6.000.000	